

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Phương án thi công đối soát, đo chỉnh lý bản đồ địa chính, lập bản đồ địa chính khu đất, lập phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất và cắm mốc ranh đất dự án Xây dựng Công viên và kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu).

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và Bản đồ;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định bản đồ địa chính;

Căn cứ Quyết định số 68/2016/QĐ-UBND ngày 18/11/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành quy định về quản lý hoạt động đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 21/2018/QĐ-UBND ngày 16/4/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc ban hành đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ kết quả thẩm định của Công ty Cổ phần thẩm định giá Đồng Nai tại Chứng thư số 3622/TĐG-CT ngày 06/12/2019 và ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai tại Văn bản số 7585/STNMT-CCQLĐĐ ngày 06/11/2019;

Xét đề nghị của UBND thành phố Biên Hòa tại Văn bản số 15807/UBND-XDCB ngày 12/12/2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án thi công đối soát, đo chỉnh lý bản đồ địa chính, lập bản đồ địa chính khu đất, lập phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện

trạng thừa đất và cắm mốc ranh đất dự án Xây dựng Công viên và kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu) theo kết quả thẩm định của Công ty Cổ phần thẩm định giá Đồng Nai tại Chứng thư số 3622/TĐG-CT ngày 06/12/2019 và ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai tại Văn bản số 7585/STNMT-CCQLĐĐ ngày 06/11/2019.

Tổng dự toán kinh phí thực hiện: **248.791.881 đồng** (*Viết bằng chữ: Hai trăm bốn mươi tám triệu, bảy trăm chín mươi một ngàn, tám trăm tám mươi một đồng*). Thực hiện thanh quyết toán theo khối lượng hoàn thành thực tế.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Căn cứ Điều 1 của quyết định này,

1. Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với UBND thành phố Biên Hòa, Ban Quản lý dự án Biên Hòa và UBND phường Bửu Long tổ chức lực lượng thực hiện trích đo bản đồ địa chính khu đất, xuất phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thừa đất (xuất hồ sơ kỹ thuật thừa đất), cắm mốc và vạch sơn khu đất dự án Xây dựng Công viên và kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu).

2. UBND thành phố Biên Hòa chỉ đạo bộ phận công chức địa chính phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện theo kế hoạch và thời gian qui định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông và Vận tải; Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng; Chủ tịch UBND thành phố Biên Hòa, Giám đốc Văn phòng Đăng ký Đất đai tỉnh; Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Biên Hòa; Giám đốc Ban Quản lý dự án Biên Hòa; Chủ tịch UBND phường Bửu Long; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Lưu: VT, KTN, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Văn Chánh



BẢNG GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG

(Kèm theo Quyết định số 157/QĐ-UBND ngày 15/01/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai).

Dự án: ~~Xây dựng~~ Công viên và kè sông Đồng Nai, thành phố Biên Hòa (từ cầu Hóa An đến giáp ranh huyện Vĩnh Cửu).

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
I	Khai thác thông tin đất đai				2.135.500
1	Khai thác file bản đồ địa chính	Mảnh	19	79.000	1.501.000
2	Trích sao thông tin hồ sơ địa chính từng thửa đất	Thửa	141	4.500	634.500
II	Chi phí thực hiện				201.646.122
1	Xây dựng mốc địa chính (KK2)	Điểm			18.316.512
1.1	Chọn điểm, chôn mốc	Điểm	3	3.376.930	10.130.790
1.2	Tiếp điểm	Điểm	3	775.767	2.327.301
1.3	Đo ngắm	Điểm	3	1.541.028	4.623.084
1.4	Tính toán bình bình sai	Điểm	3	411.779	1.235.337
2	Đối soát bản đồ địa chính (KK3)				3.878.180
2.1	Tỷ lệ 1:500	ha	1.1	778.745	856.620
2.2	Tỷ lệ 1:1000	ha	10.0	302.156	3.021.560
3	Đo chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp (Khu vực đô thị)				6.523.768
3.1	Diện tích dưới 100m ²	Thửa	2	177.606	355.212
3.2	Diện tích trên 100m ² đến 300m ²	Thửa	3	316.361	949.083
3.3	Diện tích trên 300m ² đến 500m ²	Thửa	0	335.257	0
3.4	Diện tích trên 500m ² đến 1.000m ²	Thửa	3	410.717	1.232.151
3.5	Diện tích trên 1.000m ² đến 3.000m ²	Thửa	4	563.886	2.255.544
3.6	Diện tích trên 3.000m ² đến 10.000m ²	Thửa	2	865.889	1.731.778
4	Đo chỉnh lý thửa đất đồng thời với đo, cập nhật nhà và công trình xây dựng trên đất (Khu vực đô thị)		35		36.045.873
4.1	Diện tích dưới 100m ²	Thửa	6	444.016	2.664.096
4.2	Diện tích trên 100m ² đến 300m ²	Thửa	9	790.903	7.118.127
4.3	Diện tích trên 300m ² đến 500m ²	Thửa	2	838.142	1.676.284
4.4	Diện tích trên 500m ² đến 1.000m ²	Thửa	6	1.026.793	6.160.758
4.5	Diện tích trên 1.000m ² đến 3.000m ²	Thửa	10	1.409.716	14.097.160
4.6	Diện tích trên 3.000m ² đến 10.000m ²	Thửa	2	2.164.724	4.329.448
5	Đo và cập nhật hiện trạng nhà, công trình trên đất (Khu vực đô thị)		64		98.589.856
5.1	Diện tích dưới 100m ²	Thửa	9	621.622	5.594.598
5.2	Diện tích trên 100m ² đến 300m ²	Thửa	16	1.107.264	17.716.224

5.3	Diện tích trên 300m ² đến 500m ²	Thừa	2	1.173.399	2.346.798
5.4	Diện tích trên 500m ² đến 1.000m ²	Thừa	12	1.437.510	17.250.120
5.5	Diện tích trên 1.000m ² đến 3.000m ²	Thừa	19	1.973.602	37.498.438
5.6	Diện tích trên 3.000m ² đến 10.000m ²	Thừa	6	3.030.613	18.183.678
6	Chuyển thiết kế quy hoạch lên bản đồ địa chính khu đất				15.774.629
6.1	Tỷ lệ 1/500	Ha	7.9	1.516.791	11.982.649
6.2	Tỷ lệ 1/1000	Ha	10.0	379.198	3.791.980
7	Biên vẽ bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500 (Diện tích 11,1 ha)	Ha	11.1	308.802	3.427.702
8	Xuất hồ sơ kỹ thuật thửa đất (thay thế Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất)	Thừa	92	55.589	5.114.188
9	Cắm mốc ranh đất (kích cỡ mốc: 0,15m x 0,15m x 0,8m), mốc loại không có đế ngang	Mốc	6	396.069	2.376.414
10	Cắm mốc ranh đất (kích cỡ mốc: 0,07m x 0,07m x 0,6m)	Mốc	50	116.960	5.848.000
11	Xác định chỉ giới, đánh dấu sơn từng nhà, thửa	Vạch	150	38.340	5.751.000
III	Chi phí khác				22.586.952
1	Chi phí vận chuyển mốc - Chi phí thuê xe tải nhỏ (750kg) vận chuyển mốc đến nơi cắm mốc thi công	chuyển	1	1.000.000	1.000.000
2	Chi phí thuê ghe - Chi phí thuê ghe khảo sát lập Phương án thi công - Ghe đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn an toàn theo quy định - Thời gian thuê: 08 tiếng /ngày - Khoảng cách di chuyển tối đa: 50km/chuyến - Bao gồm: chi phí nhiên liệu, công vận hành, khấu hao máy móc...	chuyển	10	500.000	5.000.000
3	Phí kiểm tra nghiệm thu, cập nhật file				7.822.680
3.1	Phí kiểm tra nghiệm thu: {4% * Tổng chi phí mục (II.1+II.2+II.3+II.4+II.5+II.9+II.10+II.11)+ 3% * Tổng chi phí mục (II.6+II.7+II.8)}				7.822.680
4	Chi phí khảo sát lập phương án thi công: Tổng chi phí mục II * 3.54%				7.138.273
5	Chi phí phô tô				1.626.000
5.1	Giấy A0 - Giấy Fort định lượng 100gsm (hoặc tương đương) Photo 01 mặt, 01 màu	Tờ	100	10.000	1.000.000
5.2	Giấy A4 (HSKT thửa đất: 141 thửa*04 tờ) - Giấy Fort định lượng 100gsm (hoặc	Tờ	564	1.000	564.000

	tương đương) Photo 02 mặt, 01 màu				
5.3	Giấy A4 (sơ đồ mô tả mốc) - Giấy Fort định lượng 100gsm (hoặc tương đương) Photo 02 mặt, 01 màu	Tờ	6	1.000	6.000
5.4	Giấy A4 (phương án thi công 4 bộ*14 tờ/bộ) - Giấy Fort định lượng 100gsm (hoặc tương đương) Photo 02 mặt, 01 màu	Tờ	56	1.000	56.000
IV	Cộng (II+III)				224.233.074
	Thuế GTGT 10%				22.423.307
Tổng cộng (I+IV+Thuế GTGT)					248.791.881

